TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Số 178 CT/ TC - KT
"V/v công bố BCTC quí II/2022"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2022

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty: **Công ty Cổ phần Sông Đà 4**

2. Mã chứng khoán: **SD4**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 nhà TM, KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội.

4. Điện thoại: 04.22 458 710. Fax: 04.222.53.467

5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tiến Dũng

6. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và chân thành cảm ơn về sự hợp tác hiệu quả với Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) trong suốt thời gian qua.

- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin gửi Báo cáo tài chính quí II năm 2022 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
- Công văn số 177 CT/TCKT ngày 28 tháng 9 năm 2022 về việc giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quí II năm 2022 của đơn vị tại địa chỉ: www.songda4.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận :
- *Như kính gửi;*
- *Lưu VT, TCKT.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900189325 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4 * Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY: CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Địa chỉ: Tầng 3 - Nhà TM - KĐT Văn Khê - P.La khê - Hà Đông - HN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí II năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,132,485,075,027**	**1,230,274,599,417**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**1,585,211,214**	**2,501,756,176**
1. Tiền	111		1,585,211,214	2,501,756,176
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**787,215,550,613**	**815,198,748,830**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	733,360,069,304	746,478,745,282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	43,995,945,552	60,701,570,669
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	17,527,383,314	15,686,280,436
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7,667,847,557)	(7,667,847,557)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**316,461,246,512**	**384,945,082,837**
1. Hàng tồn kho	141	11	316,461,246,512	384,945,082,837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27,223,066,688**	**27,629,011,574**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,223,066,688	27,629,011,574
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**113,155,263,337**	**119,056,347,509**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,152,936,000**	**1,202,936,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	9b	1,152,936,000	1,202,936,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**102,412,253,516**	**110,766,187,692**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**13**	**102,412,253,516**	**110,766,187,692**
- Nguyên giá	222		381,796,387,111	380,014,556,545

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(279,384,133,595)	(269,248,368,853)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**0**	**0**
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14		0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6,678,073,821**	**6,678,073,821**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	10,445,280,000	10,445,280,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,767,206,179)	(3,767,206,179)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,912,000,000**	**409,149,996**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	2,912,000,000	409,149,996
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,245,640,338,364**	**1,349,330,946,926**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,064,370,232,205**	**1,168,589,686,083**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,008,917,480,668**	**1,111,041,180,412**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	249,505,925,315	274,561,253,152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	111,145,176,089	149,116,668,782
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	69,306,662,892	64,051,266,311
4. Phải trả người lao động	314		38,168,907,802	54,263,565,063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	37,289,907,438	70,285,493,845
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	96,464,662,667	85,076,640,611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	404,378,020,461	411,028,074,644
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,658,218,004	2,658,218,004
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**55,452,751,537**	**57,548,505,671**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	55,452,751,537	57,548,505,671
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**181,270,106,159**	**180,741,260,843**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**181,270,106,159**	**180,741,260,843**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	1,312,526,753	1,312,526,753
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	48,268,739,046	44,877,061,514
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	3,391,677,532
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**28,688,840,360**	**28,159,995,044**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,159,995,044	26,153,383,583
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	528,845,316	2,006,611,461
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,245,640,338,364	1,349,330,946,926

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2022

LẬP BIỂU	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Đình Thoàn	Vũ Đình Trung	*Nguyễn Tiến Dũng*

M.S.D.N: 5900189325 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4 - Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY: CC PHAN SONG ĐÀ 4

Địa chỉ: Tầng 3 - Nhà TM - KĐT Văn Khê - P. La Khê - Hà Đông - Hà Nội

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Qúi II năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	111,566,647,505	140,587,920,373	289,870,573,667	261,054,197,057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	111,566,647,505	140,587,920,373	289,870,573,667	261,054,197,057
4. Giá vốn hàng bán	11	28	87,766,471,363	117,664,668,021	245,162,416,486	218,855,070,874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		23,800,176,142	22,923,252,352	44,708,157,181	42,199,126,183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	968,750	1,645,082	2,840,471	103,240,437
7. Chi phí tài chính	22	30	11,022,501,343	15,732,148,891	23,343,519,592	25,203,339,530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,528,955,455	13,332,444,986	20,849,973,704	22,075,450,732
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,051,519,094	4,897,226,041	17,607,163,338	13,315,223,597
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	31		3,727,124,455	2,305,522,502	3,560,314,722	3,783,803,493
12. Thu nhập khác	32		0	0	1,280,124,869	94,363,636
13. Chi phí khác	40		3,543,550,681	1,189,907,590	4,058,478,465	2,567,762,624
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	45		(3,543,550,681)	(1,189,907,590)	(2,778,353,596)	2,473,398,988
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		183,573,774	1,115,614,912	781,961,126	1,310,404,505
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	133,438,340	(15,589,386)	253,115,810	133,000,913
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		50,135,434	1,131,204,298	528,845,316	1,177,403,592
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)			5	110	51	114
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		0	0	0	0

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2022

LẬP BIỂU	P. KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Đình Thoản	VŨ ĐÌNH TRUNG	Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4 - M.S.D.N: 5900180325 - C.T.C.P - Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY: CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4
Địa chỉ: Tầng 3 - Nhà TM - KĐT Văn Khê - P.La khê - Hà Đông - HN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		781,961,126	1,338,871,810
2. Điều chỉnh cho các khoản			30,993,621,403	29,663,888,205
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9,043,034,176	9,865,375,809
- Các khoản dự phòng	03		0	434,298,477
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,103,453,994	(188,182,773)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2,840,471	109,854,279
- Chi phí lãi vay	06		20,849,973,704	19,442,542,413
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31,775,582,529	31,002,760,015
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28,439,143,103	29,480,071,070
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		68,483,836,325	(9,932,489,304)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(107,309,199,707)	5,482,546,833
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,502,850,004)	5,419,584,937
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,267,535,368)	(15,489,461,764)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,618,976,878	45,963,011,787
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(689,100,000)	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	94,363,636
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,840,471	3,240,437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(686,259,529)	97,604,073
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		121,931,892,784	160,898,930,887
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(131,781,207,644)	(202,794,503,395)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,849,314,860)	(41,895,572,508)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(916,597,511)	-4,165,043,352
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,501,756,176	9,091,137,092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		52,549	-48,353
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,585,211,214	13,256,228,797

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2022

LẬP BIỂU	P KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Đình Thoàn	*VŨ ĐÌNH TRUNG*	*Nguyễn Tiến Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

  (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019 TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa trạm nghiền; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

  Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/22	01/01/2022
Tiền mặt	1,336,066,087	1,638,952,528
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	249,145,127	862,803,648
Tiền đang chuyển	0	
Cộng	**1,585,211,214**	**2,501,756,176**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/22	01/01/2022
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamản 1	187,028,902,229	187,028,902,229
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma	27,147,401,151	46,180,229,977
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	62,570,126,869	70,770,126,869
Công ty CP Điện lực Tây Bắc	53,001,191,656	53,001,191,656
Công ty TNHH Hà Thành	61,507,500,420	41,629,967,242
Công ty CP Vật tư xăng dầu Lai Châu	15,270,395,428	15,270,395,428
Các đối tượng khác	326,834,551,551	332,597,931,881
Cộng	**733,360,069,304**	**746,478,745,282**

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/22	01/01/2022
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamản 1	187,028,902,229	187,028,902,229
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	3,314,649,675	1,728,448,657
Tổng Công ty Sông Đà	15,179,588,866	10,813,450,112
Công ty CP Sông Đà 6		813,796,455
Các đối tượng khác	11,308,297,223	10,267,141,078
Cộng	**216,831,437,993**	**210,651,738,531**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/22	01/01/2022
Công ty TNHH XD CT Nguyên Anh	6,691,443,021	
Công ty CP ĐT XD và TM Số 8 Hà Nội	7,898,493,005	7,999,714,026
Công ty CP Công nghiệp LME		8,070,673,635
Công ty CP THT Hoàng Long	4,700,771,940	4,700,771,940
Công ty CP ĐTXD Trường Phát DST		8,669,069,880
Công ty TNHH An Dân	7,281,792,100	7,736,850,000
Các đối tượng khác	17,423,445,486	23,524,491,188
Cộng	**43,995,945,552**	**60,701,570,669**

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/22	01/01/22
		0
Cộng	**0**	**0**

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/22		01/01/22	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	15,618,591,453		13,486,665,523	
Phải thu khác	1,908,791,861	526,659,700	*2,199,614,913*	526,659,700
- Nông trường Bình Giáo	*526,659,700*	526,659,700	526,659,700	526,659,700
- *Phải thu người lao động*	1,008,537,570		*1,397,915,747*	
- *Các khoản phải thu khác*	*373,594,591*		*275,039,466*	
Cộng	**17,527,383,314**	**526,659,700**	**15,686,280,436**	**526,659,700**

b. Dài hạn

	30/06/22		01/01/22	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1,021,036,000		1,202,936,000	
Ký quỹ BL CT TĐ Pakma			*1,021,036,000*	
Tiền cược vỏ chai oxy	*124,400,000*		*124,400,000*	
Phải thu khác	*7,500,000*		*57,500,000*	
Cộng	**1,152,936,000**	**0**	**1,202,936,000**	**0**

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/22	01/01/22
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	11,435,053,736	7,667,847,557
- Từ 3 năm trở lên	*11,435,053,736*	7,667,847,557
Cộng	**11,435,053,736**	**7,667,847,557**

11. Hàng tồn kho

	30/06/22		01/01/22	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0		0	
Nguyên liệu, vật liệu	18,620,069,908		10,656,462,601	
Công cụ, dụng cụ	257,148,539		257,148,539	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	297,584,028,065		374,031,471,697	
Cộng	**316,461,246,512**	**0**	**384,945,082,837**	**0**

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/22	01/01/22
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	0	-
Coppha các loại		-
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		-
Cộng	**0**	-

b. Dài hạn

	30/06/22	01/01/22
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	-	
Coppha các loại	2,912,000,000	409,149,996
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		-
Nhà lắp nghép		-
Cộng	**2,912,000,000**	**409,149,996**

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	178,524,681,447	140,782,270,304	60,342,761,612	364,843,182	380,014,556,545
Mua sắm trong kỳ		658,100,000		31,000,000	-
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	**178,524,681,447**	**141,440,370,304**	**60,342,761,612**	**395,843,182**	**380,703,656,545**
Số đầu kỳ	102,979,329,448	116,344,445,572	49,559,750,651	364,843,182	269,248,368,853
Khấu hao trong kỳ	3,676,599,846	3,265,175,833	2,098,675,164	2,583,333	9,043,034,176
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	**106,655,929,294**	**119,609,621,405**	**51,658,425,815**	**367,426,515**	**278,291,403,029**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	75,545,351,999	24,437,824,732	10,783,010,961	0	110,766,187,692
Số cuối kỳ	**71,868,752,153**	**21,830,748,899**	**8,684,335,797**	**0**	**102,412,253,516**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 104.090.746.650 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2022 là 102.412.253.516 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/22	01/01/22
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Mua sắn TSCĐ		
- Máy bơm 37KW	*68,100,000*	
- Máy phát điện	*590,000,000*	
- Máy photo	*31,000,000*	
Cộng	**689,100,000**	**0**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

				30/06/22		01/01/22	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				10,445,280,000	3,767,206,179	10,445,280,000	3,767,206,179
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	*Phát điện thương mại từ tháng 07/2015*	*13.92%*	*1,044,528*	*10,445,280,000*	*3,767,206,179*	*10,445,280,000*	*3,767,206,179*
Cộng				**10,445,280,000**	**3,767,206,179**	**10,445,280,000**	**3,767,206,179**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/22	01/01/22
Công ty CP THT Hoàng Long	1,375,087,269	1,375,087,269
Xí nghiệp Sông Đà 208	36,866,841,931	38,688,570,748
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	12,087,628,446	16,681,828,446
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	8,631,945,214	8,105,458,714
Các đối tượng khác	190,544,422,455	209,710,507,975
Cộng	**249,505,925,315**	**274,561,453,152**

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/22	01/01/22
Công ty CP Sông Đà 3	1,307,158,005	2,609,580,273
Công ty CP Sông Đà 2	1,821,728,817	38,688,570,748

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/22	01/01/22
Công ty CP Thủy điện Tân Uyên	1,187,404,135	2,691,136,137
Viện thực phẩm chức năng	13,188,990,835	14,114,450,835
UBND Huyện Kim Thành	31,101,809,000	31,101,809,000
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma	3,994,017,659	994,017,659
Công ty CP HDP Tân Lộc		3,011,916,109
Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2	6,691,443,021	78,069,859,183
Các đối tượng khác	54,981,511,439	19,133,579,859
Cộng	**111,145,176,089**	**149,116,768,782**

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	53,446,263,063	8,410,822,519	7,116,502,667	54,740,582,915
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,078,431,572	253,115,810		1,331,547,382
Thuế thu nhập cá nhân	683,293,849	62,894,385		746,188,234
Thuế tài nguyên	1,364,008,415	731,761,191	712,894,923	1,382,874,683
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	66,695,520	110,536,800	0	177,232,320
Các loại thuế khác	115,481,683	3,000,000	3,000,000	115,481,683
Phí và lệ phí	7,297,092,209	3,784,133,047	268,469,581	10,812,755,675
Cộng	**64,051,266,311**	**13,356,263,752**	**8,100,867,171**	**69,306,662,892**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/22	01/01/22
+ Chi phí vật tư, ca máy công trình	19,331,034,390	66,710,720,841
- Công trình Thủy điện Tà Páo Hồ	*910,734,844*	*910,734,844*
- Công trình Thủy điện Sông Mã 3	*3,969,238,378*	*4,301,474,027*
- Công trình Thủy điện Hồi Xuân	*1,299,232,514*	*1,299,232,514*
- Công trình Nhà máy điện Mặt trời Vĩnh Hảo 6	*803,354,057*	*803,354,057*
- Công trình Đường Đua F1	*467,300,000*	*467,300,000*
- Công trình Thủy điện Sơn Tây	*783,407,957*	*783,407,957*
- Công trình Kiến Hưng		*2,275,758,874*
- Công trình An Hưng	*1,089,790,000*	*1,089,790,000*
- Công trình Điện gió Lạc Hòa 2	*10,007,976,640*	*32,163,465,038*
- Công trình Điện gió Thanh Phong		*19,032,793,524*
- Công trình Trường quốc tế Canada		*1,970,051,770*
- Công trình Thủy điện Sông Nhiệm 4		*1,613,358,236*
+ Chi phí lãi vay	*14,673,321,203*	*3,090,882,867*
+ Các khoản trích trước khác	3,285,551,845	483,890,137
Cộng	**37,289,907,438**	**70,285,493,845**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/22	01/01/22
Kinh phí công đoàn	2,558,226,072	2,463,659,218
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	23,883,057,616	20,861,650,759
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15,450,000,000	15,450,000,000
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	607,347,853	102,672,018
Phải trả khác	53,966,031,126	46,198,658,616
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thành Hưng	3,575,394,571	3,575,394,571
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Long	8,877,238,832	8,877,238,832
Công ty CP vật tư xăng dầu Lai Châu	2,218,890,407	2,496,183,674
Công ty CP đầu tư XD Đông Á	6,864,624,508	6,123,438,082
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32,429,882,808	25,126,403,457
Cộng	**96,464,662,667**	**85,076,640,611**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	**406,664,829,421**	**120,207,052,990** 0	**128,388,319,988**	**398,483,562,423**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	*278,220,760,023*	*61,651,517,311*	*60,809,591,224*	*279,062,686,110*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	*41,032,326,819*	*14,614,627,164*	*13,487,265,349*	*42,159,688,634*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	*47,224,309,702*	*43,940,908,515*	*53,371,463,415*	*37,793,754,802*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	*30,168,000,000*			*30,168,000,000*
- Công ty CP năng lượng Ecowin	*2,000,000,000*			*2,000,000,000*
- Nguyễn Thị Linh Thương	*4,700,000,000*		*720,000,000*	*3,980,000,000*
- Giang Văn Chinh	*2,299,432,877*			*2,299,432,877*
- Phan Anh Dũng	*1,020,000,000*			*1,020,000,000*
Vay dài hạn đến hạn trả	**4,363,245,223**	**1,766,312,625** 0	**235,099,810**	**5,894,458,038**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	*1,110,000,000*	*277,500,000*		*1,387,500,000*
- Tổng Công ty Sông Đà	*2,854,345,413*	*1,325,012,625*		*4,179,358,038*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	*45,000,000*		*45,000,000*	*0*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Chiến Thắng	*353,899,810*	*163,800,000*	*190,099,810*	*327,600,000*
Cộng	**411,028,074,644**	**121,973,365,615**	**128,623,419,798**	**404,378,020,461**

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	61,911,750,894		1,706,099,810	61,347,209,575
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	*2,858,500,000*		*1,471,000,000*	1,387,500,000
- Tổng công ty Sông Đà	*58,244,851,084*	*1,141,558,491*		59,386,409,575
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	*45,000,000*		*45,000,000*	0
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Chiến Thắng	*763,399,810*		*190,099,810*	573,300,000
Cộng	**61,911,750,894**	**0**	**1,706,099,810**	**61,347,209,575**
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4,363,245,223	1,766,312,625	235,099,810	5,894,458,038
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**57,548,505,671**			**55,452,751,537**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013. Thời hạn vay đến 1/2/2018; mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2013; lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 01/2017/369553/HĐTM HM ngày 21/2/2017. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư mua một xe Toyota Land Cruise Prado TX-L 7 chỗ, lãi suất 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 02/2017/369553/HĐTM HM ngày 03/7/2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư trạm cân và hệ thống quản lý giám sát, lãi suất 10,5%/năm đến ngày 30/9/2017. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 55/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 16/7/2014. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 104/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 05/02/2015. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị thi công thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(iv) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSĐ-SĐ4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng vay số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT322-SĐ4 với thời hạn vay là 54 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư nang cao năng lực thiết bị phục vụ thi công theo quyết định số 06QĐ/HĐQT ngày 23/2/2016; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(vi) Vay dài hạn tại Ngân hàng TP Bank Chiến Thắng theo hợp đồng số 92/2019/HĐTD/CTG/01, ngày 21 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQT ngày 05/03/2019 mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư dự án đầu tư mua xe phục vụ quản lý điều hành năm 2019 thời hạn vay 5 năm với lãi suất 8,9% năm đầu tiên, còn các năm sau theo lãi suất quy định của ngân hàng.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	**103,000,000,000**	**1,312,526,753**	**48,268,739,046**	**26,153,383,583**	**178,734,649,382**
Tăng trong năm			-	2,006,611,461	2,006,611,461
Giảm trong năm			-	0	
Số dư tại 31/12/2021	**103,000,000,000**	**1,312,526,753**	**48,268,739,046**	**28,159,995,044**	**180,741,260,843**
Số dư tại 01/01/2022	**103,000,000,000**	**1,312,526,753**	**48,268,739,046**	**28,159,995,044**	**180,741,260,843**
Tăng trong năm			-	528,845,316	528,845,316
Giảm trong năm			-		0
Số dư tại 30/06/2022	**103,000,000,000**	**1,312,526,753**	**48,268,739,046**	**28,688,840,360**	**181,270,106,159**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/22	01/01/22
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	66,950,000,000	66,950,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	36,050,000,000	36,050,000,000
Cộng	**103,000,000,000**	**103,000,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/22	01/01/22
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,300,000	10,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	*10,300,000*	*10,300,000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	*10,300,000*	*10,300,000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	*0*	*0*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, VNĐ

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/22	01/01/22
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	28,159,995,044	26,153,383,583
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	528,845,316	2,006,611,461
Phân phối lợi nhuận		0
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*0*	*0*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*0*	*0*
+ Trả cổ tức		
+ Thù lao HĐQT và BKS	0	*0*
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**28,688,840,360**	**28,159,995,044**

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 11 Thông báo gửi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 28/06/2022 , Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 30/06/2023.

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018, năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ chia cổ tức lần lượt là 10%, 10% và 5% . Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quí II năm 2022	Quí II năm 2021
Doanh thu hoạt động xây lắp	273,160,660,598	249,701,806,723
Doanh thu bán điện	16,709,913,069	11,352,390,334
	-	
Cộng	**289,870,573,667**	**261,054,197,057**

24. Giá vốn hàng bán:

	Quí II năm 2022	Quí II năm 2021
Giá vốn hoạt động xây lắp	238,804,625,482	211,226,080,181
Giá vốn hoạt động bán điện	6,357,791,004	6,318,986,633
Cộng	**245,162,416,486**	**217,545,066,814**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí II năm 2022	Quí II năm 2021
Lãi tiền gửi cho vay	28,840,471	3,240,437
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	188,182,773
Cộng	**28,840,471**	**191,423,210**

26. Chi phí tài chính

	Quí II năm 2022	Quí II năm 2021
Chi phí lãi vay	23,343,519,592	19,442,542,413
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		434,298,477
Chi phí tài chính khác		686,912,350
Cộng	**23,343,519,592**	**20,563,753,240**

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	316,651,041	694,587,223
Chi phí tiền lương	12,441,629,698	13,779,250,759
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,108,763,514	1,466,153,188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	883,901,606	1,801,670,844
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		0
Các khoản khác	3,056,217,479	1,709,753,498
Cộng	**17,807,163,338**	**19,451,415,512**

28. Thu nhập khác

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
Thu nhập từ Nông trường Trà Đa		0
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu		0
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC	1,280,124,869	100,000,000
Các khoản khác	0	0
Cộng	**1,280,124,869**	**100,000,000**

29. Chi phí khác

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		113,094,716
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế		2,199,462,814
Các khoản chậm nộp BHXH		29,970,305
Các khoản khác	1,862,273,588	103,984,996
Cộng	**1,862,273,588**	**2,446,512,831**

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	528,845,316	851,304,373
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		0
- Điều chỉnh tăng		*0*
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		*0*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ tl	528,845,316	851,304,373
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,300,000	10,300,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	**51**	**83**

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng năm 2022 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

31.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60,582,686,987	105,669,624,363
Chi phí nhân công	35,219,587,428	58,000,485,540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,043,034,176	9,865,375,809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76,630,443,224	57,759,315,244
Chi phí khác bằng tiền	7,469,967,049	19,598,387,033
Cộng	**188,945,718,864**	**250,893,187,989**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	30/06/22	30/06/21	30/06/22	30/06/21	30/06/22	30/06/21
Doanh thu bộ phận	273,160,660,598	249,701,806,723	16,709,913,069	11,352,390,334	289,870,573,667	261,054,197,057
Chi phí bộ phận	255,814,802,009	229,830,181,930	7,154,777,815	7,166,300,396	262,969,579,824	236,996,482,326
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	**17,345,858,589**	**19,871,624,793**	**9,555,135,254**	**4,186,089,938**	**26,900,993,843**	**24,057,714,731**
Chi phí lãi vay thuần	-19,955,762,096	-15,822,507,927	-894,211,608	-3,616,794,049	-20,849,973,704	-19,439,301,976
Lãi hoạt động tài chính khác	-2,490,707,067	-933,028,054	1,650		-2,490,705,417	-933,028,054
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động tài chính	**-22,446,469,163**	**-16,755,535,981**	**-894,209,958**	**-3,616,794,049**	**-23,340,679,121**	**-20,372,330,030**
Thu nhập khác	1,280,124,869	100,000,000 -		0	1,280,124,869	100,000,000
Chi phí khác	4,042,949,363	2,416,542,526	15,529,102	29,970,305	4,058,478,465	2,446,512,831
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động khác	**-2,762,824,494**	**-2,316,542,526**	**-15,529,102**	**-29,970,305**	**-2,778,353,596**	**-2,346,512,831**
Lợi nhuận trước thuế	-7,863,436,718	799,546,286	8,645,397,844	539,325,584	781,961,126	1,338,871,870
Thuế TNDN	-	433,634,939	253,115,810	53,932,558	253,115,810	487,567,497
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**-7,863,436,718**	**365,911,347**	**8,392,282,034**	**485,393,026**	**528,845,316**	**851,304,373**
	30/06/22	30/06/21	30/06/22	30/06/21	30/06/22	30/06/21
Tài sản ngắn hạn	1,127,832,332,332	1,223,561,462,985	4,662,742,695	6,713,136,432	1,132,495,075,027	1,230,274,599,417
Tài sản dài hạn	47,723,758,003	50,288,748,317	65,431,505,334	68,767,599,192	113,155,263,337	119,056,347,509
Tổng tài sản	**1,175,556,090,335**	**1,273,850,211,302**	**70,094,248,029**	**75,480,735,624**	**1,245,650,338,364**	**1,349,330,946,926**
Nợ ngắn hạn	947,468,628,833	1,104,543,109,539	61,448,851,835	6,498,070,873	1,008,917,480,668	1,111,041,180,412
Nợ dài hạn	55,452,751,537	57,548,505,671	0	0	55,452,751,537	57,548,505,671
Tổng nợ	**1,002,921,380,370**	**1,162,091,615,210**	**61,448,851,835**	**6,498,070,873**	**1,064,370,232,205**	**1,168,589,686,083**
Khấu hao	**5,706,940,318**	**12,242,316,531**	**3,336,093,858**	**6,672,187,716**	**9,043,034,176**	**18,914,504,247**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
Công ty CP Sông Đà 2	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 3	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 6	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 9	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 12	Chung công ty mẹ
Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Chung công ty đầu tư
Công ty CP tư vấn Sông Đà	Chung công ty mẹ
Công ty CP điện Việt Lào	Chung công ty đầu tư

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Công ty CP Sông Đà 6	**518.819.547**	**390.064.553**
Tiền phí dịch vụ	375.248.959	390.064.553
Thuê ca máy, vật tư	143.570.588	-
Tổng công ty Sông Đà-CTCP	**139.424.281**	**440.210.550**
Chi phí thi công dự án thủy điện Yaly	139.424.281	-
Chi phí lãi vay	-	440.210.550
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	**792.727.270**	-
Chi phí thí nghiệm	792.727.270	-

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Sông Đà- CTCP	15.179.588.866	10.813.450.112
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Đà Tây Nguyên	2.123.747.767	2.123.747.767
Ban điều hành Dự án Thuỷ điện Lai Châu	1.755.509.116	1.755.509.116
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	3.314.649.675	-
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	187.028.902.229	187.028.902.229
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.949.852.372	-
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	247.143.161	-
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	38.688.570.748	38.688.570.748
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.609.580.273	2.609.580.273
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		274.072.510
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	99.516.667	99.516.667
Vay và nợ thuê tài chính		
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.386.409.575	58.244.851.084

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2022, với số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng Giám đốc	P. Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tiến Dũng	Vũ Đình Trung	Đỗ Đình Thoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2022